



CẬP NHẬT QUÝ

Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM (IMP: HOSE)

Giá mục tiêu: 56.000 Đồng

Khuyến nghị: TRUNG LẬP

Tăng giá: 3,5%

09/02/2026



Hạ khuyến nghị xuống TRUNG LẬP do gần chạm giá mục tiêu

Mặc dù IMP có tiềm năng tăng trưởng tốt so với ngành dược phẩm, đà tăng giá cổ phiếu gần đây (+12% kể từ khuyến nghị KHẢ QUAN của chúng tôi) đã phản ánh phần lớn kỳ vọng lợi nhuận, khiến tỷ lệ rủi ro/lợi nhuận quay về mức bình thường trong bối cảnh áp lực lợi nhuận trong ngắn hạn. Chúng tôi hạ khuyến nghị IMP xuống TRUNG LẬP, và nâng giá mục tiêu 12 tháng lên 56.000 đồng/cổ phiếu (từ 55.000 đồng), tương đương tiềm năng tăng giá hạn chế khoảng 3%.

Luận điểm đầu tư

- Nền tảng dài hạn vững chắc, nhưng tăng trưởng chịu áp lực trong ngắn hạn.** IMP là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong nhóm dược phẩm; tuy nhiên, tăng trưởng trong ngắn hạn bị hạn chế bởi nhu cầu kênh nhà thuốc (OTC) dự kiến yếu và chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cao.
- Định giá chưa đủ hấp dẫn.** IMP hiện đang giao dịch ở mức P/E dự phóng năm 2026 là 23x, cao hơn khoảng 1 độ lệch chuẩn so với trung bình 5 năm (17x) và mức trung bình của các doanh nghiệp cùng ngành trong khu vực (20x).

Điểm nhấn KQKD

- KQKD Q4/2025 thấp hơn kỳ vọng.** Doanh thu giảm 2% svck - sau 15 quý tăng trưởng liên tiếp, trong khi lợi nhuận sau thuế (LNST) giảm 11% svck, thấp hơn 8% so với dự báo của chúng tôi. Sự phục hồi theo quý (doanh thu +11,7% LNST +39,8%) chủ yếu mang tính mùa vụ.
- Kênh OTC ghi nhận tăng trưởng cao hơn kênh ETC trong Q4.** Doanh thu kênh OTC tăng 19% svck, trong khi kênh bệnh viện (ETC) giảm 9% svck do mức nền cao năm ngoái. Doanh thu từ kênh chuỗi nhà thuốc tăng mạnh 75,8% svck, qua đó nâng tỷ trọng đóng góp trong tổng doanh thu OTC lên 13,8% (từ mức 9% trong năm 2024), mặc dù đi cùng là mức chiết khấu và chi phí bán hàng tăng.
- Biên lợi nhuận gộp tăng tuy nhiên chi phí hoạt động cũng tăng:** Biên lợi nhuận tăng lên 44,7%, gần đạt mức cao kỷ lục, nhờ cơ cấu sản phẩm chất lượng cao và nỗ lực kiểm soát chi phí sản xuất hiệu quả. Tuy nhiên, chi phí bán hàng và chi phí quản lý lần lượt tăng 34% và 27% svck, làm suy giảm lợi nhuận ròng.

Trong năm 2026, chúng tôi dự báo doanh thu và lợi nhuận ròng lần lượt đạt 2,66 nghìn tỷ đồng (+9% svck) và 394 tỷ đồng (+13% svck), dựa trên giả định biên lợi nhuận gộp tăng nhẹ 30 điểm cơ bản, giá nguyên liệu ổn định, và kênh ETC tiếp tục là động lực tăng trưởng. Tăng trưởng dự kiến sẽ ở mức ổn định khoảng 8-10%/năm kể từ năm 2027 cho tới khi nhà máy IMP5 hoàn thành.

Yếu tố hỗ trợ tăng giá: Nhu cầu phục hồi nhanh hơn dự kiến; chiến lược từ cổ đông mới ưu tiên tăng trưởng cao.

Bảng 1: Các chỉ tiêu chính

Tỷ đồng	2023	2024	2025	2026F	2027F
Doanh thu thuần	1.994	2.205	2.441	2.659	2.881
Tăng trưởng doanh thu thuần (%)	21%	11%	11%	9%	8%
Biên lợi nhuận gộp (%)	41%	39%	41%	41%	41%
NPATMI	300	321	349	394	428
EPS (VND)	3.966	1.791	1.995	2.305	2.499
Tăng trưởng EPS (%)	39%	-55%	11%	16%	8%
Tỷ suất cổ tức	2%	2%	2%	2%	2%
ROE	15%	15%	16%	16%	16%
Nợ/VCSH	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1
P/E (x)	14,3	26,2	26,3	23,5	21,7
P/B (x)	1,9	3,3	3,5	3,3	3,0

Nguồn: IMP, SSI Research

Đặng Trần Minh

Chuyên viên Phân tích Cổ phiếu

minhdt1@ssi.com.vn

Giá CP - VND (06/02/26)	54.100
Vốn hóa (USDmn):	317
SLCP lưu hành (triệu cp):	154
KLGD TB 3 tháng (triệu cp):	0,1
Giá cao/thấp 52T (k VND):	55,4/38,4
GTGD TB 3 tháng (USDmn):	0,1
Tỷ lệ SHNN (%):	51,1
GTNN còn được mua (USDmn):	85,1
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):	22,0

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

IMP thành lập vào năm 1983, xuất phát là một doanh nghiệp nhà nước và được cổ phần hóa vào năm 2001. Công ty được niêm yết trên sàn HOSE vào năm 2006. Công ty là một trong những doanh nghiệp có uy tín về chất lượng sản phẩm do áp dụng những tiêu chuẩn chất lượng rất khắt khe. Các sản phẩm chính là thuốc kháng sinh (cephalosporin và penicillin). Công ty có nhà máy ở Đồng Tháp (sản xuất nonbeta lactam và penicillin), Bình Dương (thành lập năm 2010, sản xuất cephalosporin và penicillin) và Thành Phố Hồ Chí Minh.

Cập nhật KQKD Q4/2025

Tỷ đồng	4Q25	4Q24	YoY	3Q25	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận			
							4Q25	4Q24	3Q25	2024
Doanh thu thuần	641	652	-1,7%	574	11,7%	92%				
Lợi nhuận gộp	286	266	7,8%	227	26,3%		44,7%	40,7%	39,6%	38,8%
Lợi nhuận hoạt động	138	145	-5,2%	107	29,3%		21,5%	22,3%	18,6%	18,1%
EBIT	138	154	-9,9%	106	30,8%		21,6%	23,5%	18,5%	18,5%
EBITDA	164	180	-8,6%	132	24,5%		25,7%	27,6%	23,0%	23,3%
Lợi nhuận trước thuế	135	152	-11,2%	101	34,1%	90%	21,1%	23,4%	17,6%	18,3%
Lợi nhuận ròng	107	121	-10,9%	77	39,8%		16,8%	18,5%	13,4%	14,6%
Lợi nhuận ròng cổ đông công ty mẹ	107	121	-10,9%	77	39,8%		16,8%	18,5%	13,4%	14,6%

Nguồn: IMP, SSI Research

Tỷ đồng	2025	2024	YoY	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận	
					2025	2024
Doanh thu thuần	2.441	2.205	10,7%	92%		
Lợi nhuận gộp	1.002	856	17,1%		41,0%	38,8%
Lợi nhuận hoạt động	462	399	15,7%		18,9%	18,1%
EBIT	463	408	13,5%		19,0%	18,5%
EBITDA	567	513	10,5%		23,2%	23,3%
Lợi nhuận trước thuế	446	404	10,4%	90%	18,3%	18,3%
Lợi nhuận ròng	349	321	8,8%		14,3%	14,6%
Lợi nhuận ròng cổ đông công ty mẹ	349	321	8,8%		14,3%	14,6%

Nguồn: IMP, SSI Research

Cập nhật năm 2025

IMP ghi nhận KQKD Q4/2025 yếu hơn kỳ vọng, với doanh thu và LNST lần lượt giảm 2% và 11% svck – sau 15 quý tăng trưởng doanh thu liên tiếp. LNST cũng thấp hơn 8% so với dự báo của chúng tôi. So với Q3/2025, quý 4 ghi nhận sự phục hồi mạnh (doanh thu +11,7%, LNST +39,8%) nhưng mang nhiều tính mùa vụ hơn là phản ánh sự phục hồi về nhu cầu.

Lũy kế năm 2025, IMP vẫn đạt mức doanh thu tăng 10,7% svck và LNST tăng 8,8% svck nhờ kết quả vượt trội trong nửa đầu năm. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế (LNTT) chỉ hoàn thành 90% kế hoạch cả năm công ty.

Cập nhật tình hình bán hàng: Trong Q4/2025, doanh thu kênh ETC giảm 9% svck do mức nền cao trong Q4/2024, trong khi doanh thu kênh OTC tăng 19% svck nhờ đợt điều chỉnh tăng giá bán và chiến lược mở rộng thị trường ra miền Bắc. Thị trường miền Bắc có mức tăng trưởng ấn tượng (+51% svck, chiếm 22% doanh thu năm 2025), một phần do tăng từ mức nền thấp. Doanh thu từ kênh chuỗi nhà thuốc tăng mạnh (+ 75,8% svck), qua đó nâng tỷ trọng đóng góp trong tổng doanh thu OTC lên 13,8% trong năm 2025 (từ mức 9% trong năm 2024). Điều này đã phản ánh định hướng chiến lược từ trước đó của IMP mở rộng vào kênh OTC, đổi lại chi phí bán hàng và chiết khấu cao hơn so với chúng tôi dự kiến.

Biên lợi nhuận gộp cải thiện nhưng chi phí hoạt động tăng. Biên lợi nhuận gộp trong Q4/2025 tăng lên 44,7%, gần đạt mức cao kỷ lục, nhờ cơ cấu sản phẩm cải thiện và kiểm soát chi phí hiệu quả. Tuy nhiên, mức tăng này đã bị ảnh hưởng đáng kể bởi chi phí hoạt động tăng cao. Trong đó, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt tăng 34% và 27% svck, do IMP tăng cường hỗ trợ các nhà thuốc truyền thống để thích ứng với những quy định kinh doanh mới.

Luận điểm đầu tư

Chúng tôi cho rằng IMP là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong ngành dược phẩm, được hưởng lợi nhiều từ các chính sách hỗ trợ ngành và sẽ tiếp tục tăng thị phần thông qua việc mở rộng danh mục sản phẩm, cải thiện chất lượng thuốc và hiệu quả vận hành. Tuy nhiên, dư địa tăng trong ngắn hạn có phần hạn chế do sức mua kênh OTC suy yếu (dẫn đến mức chiết khấu phải cao hơn cho nhà thuốc), và mức nền lợi nhuận cao trong nửa đầu 2025.

Chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo lợi nhuận năm 2026 để phản ánh kỳ vọng tăng trưởng doanh thu chậm lại (đặc biệt ở kênh OTC) và chi phí bán hàng và quản lý cao hơn. Trong năm 2026, chúng tôi dự báo doanh thu và LNST sẽ lần lượt đạt 2,66 nghìn tỷ đồng (+9% svck) và 394 tỷ đồng (+13% svck), dựa trên các giả định gồm biên lợi nhuận gộp tăng 30 điểm cơ bản nhờ sản phẩm mới và kiểm soát chi phí hiệu quả, giá nguyên liệu dược ổn định và tăng trưởng kênh ETC vẫn là động lực chính. Sang năm 2027, chúng tôi dự báo doanh thu đạt 2,88 nghìn tỷ đồng (+8% svck) và LNST đạt 428 tỷ đồng (+8% svck), đưa IMP vào giai đoạn tăng trưởng ổn định hơn với mức tăng dự báo ở mức 8–10%/năm.

Tại mức giá 54.100 đồng/cổ phiếu, IMP hiện đang giao dịch P/E dự phóng 2026 ở mức 23x cao hơn khoảng 1 độ lệch chuẩn so với trung bình 5 năm (17x) và mức trung bình của các doanh nghiệp cùng ngành trong khu vực (20x). Dựa trên phương pháp định giá kết hợp DCF và P/E (với P/E mục tiêu 19x) đồng thời chuyển cơ sở định giá sang cuối năm 2026, chúng tôi nâng giá mục tiêu 12 tháng lên 56.000 đồng/cổ phiếu (từ 55.000 đồng). Giá cổ phiếu IMP đã tăng 12% kể từ khi chúng tôi đưa ra khuyến nghị KHẢ QUAN. Do đó, tiềm năng tăng giá còn lại ở mức hạn chế khoảng 3%. Chúng tôi hạ khuyến nghị cổ phiếu xuống **TRUNG LẬP**.

Yếu tố hỗ trợ: Nhu cầu phục hồi nhanh hơn dự kiến; chiến lược từ cổ đông mới ưu tiên tăng trưởng cao.

Sau giai đoạn phục hồi mạnh hậu Covid, IMP đang bước vào giai đoạn tăng trưởng bình thường hóa

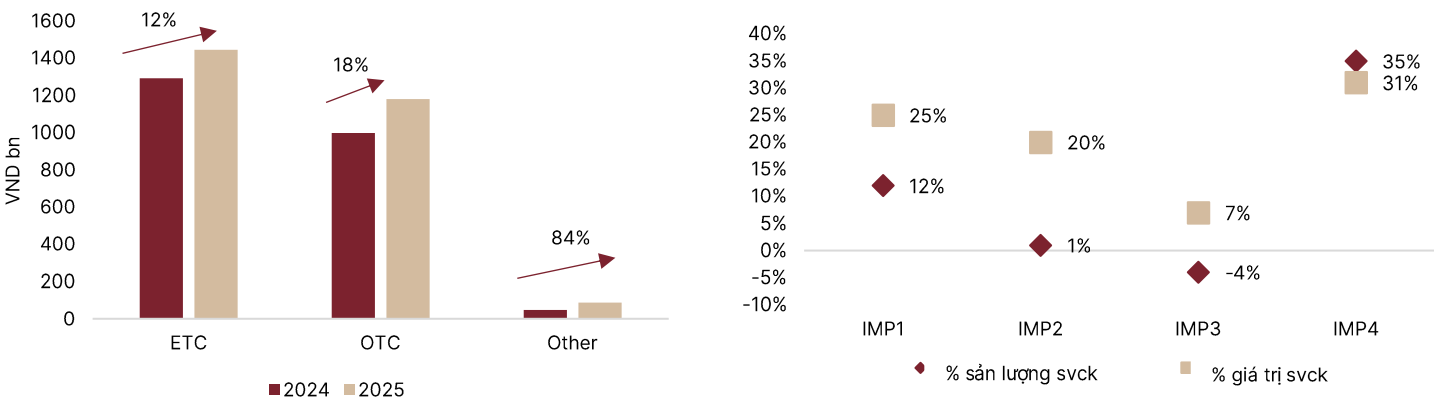


(*) Ngành dược phẩm được tính dựa trên 6 doanh nghiệp có doanh thu cao nhất (tỷ đồng): DHG, TRA, IMP, DHT, DMC, DBD

Nguồn: IMP

Trong khi kênh OTC ghi nhận tăng trưởng mạnh hơn nhờ việc tăng giá, kênh ETC vẫn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn

Tái cơ cấu sản phẩm: Ưu tiên sản xuất các dòng sản phẩm có biên lợi nhuận cao hơn trong 2025



Nguồn: IMP

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2024	2025	2026F	2027F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương	162	189	268	318
+ Đầu tư ngắn hạn	142	212	212	212
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	384	404	451	483
+ Hàng tồn kho	705	678	776	818
+ Tài sản ngắn hạn khác	17	24	23	27
Tổng tài sản ngắn hạn	1.410	1.507	1.730	1.858
+ Các khoản phải thu dài hạn	2	1	2	1
+ GTCL Tài sản cố định	859	781	833	913
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	44	37	37	37
+ Đầu tư dài hạn	67	67	67	67
+ Tài sản dài hạn khác	124	389	282	381
Tổng tài sản dài hạn	1.095	1.275	1.221	1.401
Tổng tài sản	2.505	2.783	2.951	3.258
+ Nợ ngắn hạn	322	372	388	429
Trong đó: vay ngắn hạn	86	113	111	126
+ Nợ dài hạn	0	104	56	91
Trong đó: vay dài hạn	0	100	54	88
Tổng nợ phải trả	322	476	444	520
+ Vốn góp	1.540	1.540	1.540	1.540
+ Thặng dư vốn cổ phần	187	187	187	187
+ Lợi nhuận chưa phân phối	321	449	650	881
+ Quỹ khác	135	130	130	130
Vốn chủ sở hữu	2.183	2.307	2.507	2.738
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.505	2.783	2.951	3.258
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	214	54	431	354
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-125	-77	-150	-200
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-33	50	-202	-105
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	56	27	79	50
Tiền đầu kỳ	106	162	189	268
Tiền cuối kỳ	162	189	268	318
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	4,38	4,05	4,46	4,33
Hệ số thanh toán nhanh	2,14	2,16	2,40	2,36
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,95	1,08	1,24	1,24
Nợ ròng / EBITDA	-0,13	-0,05	-0,07	-0,15
Khả năng thanh toán lãi vay	116,84	28,04	38,34	32,17
Ngày phải thu	49,3	49,8	48,8	49,6
Ngày phải trả	20,0	20,0	19,8	19,8
Ngày tồn kho	189,9	175,3	170,0	172,1
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,87	0,83	0,85	0,84
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,13	0,17	0,15	0,16
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,15	0,21	0,18	0,19
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,04	0,09	0,07	0,08
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,04	0,05	0,04	0,05

Nguồn: IMP, SSI Research

Tỷ đồng	2024	2025	2026F	2027F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	2.205	2.441	2.659	2.881
Giá vốn hàng bán	-1.350	-1.440	-1.560	-1.690
Lợi nhuận gộp	856	1.002	1.099	1.191
Doanh thu hoạt động tài chính	13	23	16	21
Chi phí tài chính	-25	-40	-37	-43
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-312	-378	-412	-447
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-128	-161	-175	-190
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	403	445	490	532
Thu nhập khác	1	1	3	3
Lợi nhuận trước thuế	404	446	493	535
Lợi nhuận ròng	321	349	394	428
Lợi nhuận chia cho cổ đông	321	349	394	428
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
EPS cơ bản (VND)				
EPS cơ bản (VND)	1.791	1.995	2.304	2.499
Giá trị sổ sách (VND)	14.172	14.973	16.278	17.776
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1.000	1.000	1.000	1.000
EBIT	408	463	506	552
EBITDA	513	567	604	671
Tăng trưởng				
Doanh thu	10,6%	10,7%	8,9%	8,4%
EBITDA	10,2%	10,5%	6,5%	11,1%
EBIT	6,4%	13,5%	9,4%	9,0%
Lợi nhuận ròng	7,1%	8,8%	13,0%	8,4%
Vốn chủ sở hữu	4,7%	5,7%	8,7%	9,2%
Vốn điều lệ	119,9%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	4,7%	11,1%	6,1%	10,4%
Định giá				
P/E	26,2	26,3	23,5	21,7
P/B	3,3	3,5	3,3	3,0
Giá/Doanh thu	2,4	3,3	3,1	2,9
Tỷ suất cổ tức	2,1%	1,9%	1,8%	1,8%
EV/EBITDA	13,7	13,9	13,5	12,1
EV/Doanh thu	3,2	3,2	3,1	2,8
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	38,8%	41,0%	41,3%	41,3%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	18,1%	18,2%	18,6%	18,6%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	14,6%	14,3%	14,8%	14,8%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	14,2%	15,5%	15,5%	15,5%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	5,8%	6,6%	6,6%	6,6%
ROE	15,0%	15,6%	16,4%	16,3%
ROA	13,1%	13,2%	13,8%	13,8%
ROIC	14,7%	15,1%	15,6%	15,7%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Phạm Lưu Hưng

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường

Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Phân tích Ngành Y tế & Dược phẩm

Đặng Trần Minh

Chuyên viên Phân tích cổ phiếu

minht1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321